



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2

Năm 2019

**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM**

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 2 năm 2019***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		258.716.354.892	203.971.935.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.125.559.122	38.335.440.900
1. Tiền	111		7.125.559.122	3.335.440.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.000.000.000	35.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	23.225.022.740	24.575.022.740
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42.800.022.740	42.800.022.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19.575.000.000)	(18.225.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.611.229.044	50.356.394.713
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	10.817.297.739	9.914.567.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		969.416.643	404.364.778
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18.000.000.000	17.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	41.824.514.662	23.037.462.336
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	92.247.212.222	89.513.035.886
1. Hàng tồn kho	141		92.247.212.222	89.513.035.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.507.331.764	1.192.041.684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.290.079	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b	1.192.041.684	1.192.041.684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		300.000.001	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.049.696.220.085	1.076.870.244.584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		157.035.068.239	147.173.013.550
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		160.671.404.055	147.173.013.550
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.636.335.816)	-
II. Tài sản cố định	220		4.436.491.542	1.673.377.115

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.426.462.328	1.654.847.899
- Nguyên giá	222		13.400.119.670	10.091.586.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.973.657.342)	(8.436.738.589)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	10.029.214	18.529.216
- Nguyên giá	228		836.870.000	836.870.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(826.840.786)	(818.340.784)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	120.021.473.070	121.744.850.694
- Nguyên giá	231		164.521.792.920	164.521.792.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(44.500.319.850)	(42.776.942.226)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	266.525.363.208	266.525.363.208
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		266.525.363.208	266.525.363.208
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	496.335.377.351	534.598.373.046
1. Đầu tư vào công ty con	251		369.850.011.814	369.850.011.814
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		162.144.178.945	193.894.178.945
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.250.000.000	2.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.908.813.408)	(31.395.817.713)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.342.446.675	5.155.266.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.952.951.565	1.765.771.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	3.389.495.110	3.389.495.110
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.308.412.574.977	1.280.842.180.507
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		570.976.809.578	563.766.845.090
I. Nợ ngắn hạn	310		530.411.260.960	523.283.328.072
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	364.148.102	693.347.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.703.251.642	44.774.673.790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	1.660.451.407	2.188.782.349
4. Phải trả người lao động	314		8.837.924.541	6.796.650.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	10.268.925.150	11.026.588.583
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	458.048.436.775	418.037.709.902
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	-	30.553.419.996
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.528.123.343	9.212.155.317
II. Nợ dài hạn	330		40.565.548.618	40.483.517.018
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	-	-
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	40.565.548.618	40.483.517.018
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	-	-
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	737.435.765.399	717.075.335.417
I. Vốn chủ sở hữu	410	a	737.435.765.399	717.075.335.417
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	b	249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.167.347.648	125.806.917.666
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.529.662.520	85.699.084.565
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		61.637.685.128	40.107.833.101
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.308.412.574.977	1.280.842.180.507

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Phong

Kế toán trưởng



Ngô Văn Danh



Ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Mai Việt Hà



Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19.530.776.651	17.388.815.243	38.101.663.020	34.352.121.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19.530.776.651	17.388.815.243	38.101.663.020	34.352.121.309
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	8.246.581.354	6.451.258.220	15.379.516.166	13.305.086.574
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.284.195.297	10.937.557.023	22.722.146.854	21.047.034.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	55.330.444.048	15.409.028.070	72.610.689.476	28.030.880.181
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	12.602.487.149	(2.170.252.602)	13.654.047.609	(1.049.137.288)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		849.458.685	1.223.744.206	1.901.019.145	2.327.288.343
8. Chi phí bán hàng	24		675.054.714	679.613.762	1.244.229.056	1.286.290.884
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.371.989.994	7.243.250.437	18.825.429.083	14.208.611.586
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.965.107.488	20.593.973.496	61.609.130.582	34.632.149.734
11. Thu nhập khác	31	VI.6	95.171.302	113.479.791	221.496.835	189.494.951
12. Chi phí khác	32	VI.7	63.604.416	2.665	192.942.289	75.002.925
13. Lợi nhuận khác	40		31.566.886	113.477.126	28.554.546	114.492.026
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		43.996.674.374	20.707.450.622	61.637.685.128	34.746.641.760
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			54.242.478.027	14.439.141.237	70.837.046.994	25.112.402.737
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.9		1.253.661.877	-	1.941.847.805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		43.996.674.374	19.453.788.745	61.637.685.128	32.804.793.955

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phong

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 25 tháng 07 năm 2019
Tổng Giám đốc



Mai Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.637.685.128	34.746.641.760
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.268.796.379	2.215.858.771
- Các khoản dự phòng	03		11.499.331.511	(3.393.996.808)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(72.610.689.476)	(27.288.130.253)
- Chi phí lãi vay	06		1.901.019.145	2.327.288.343
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.696.142.687	8.607.661.813
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.124.536.856)	(3.438.538.142)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.734.176.336)	(1.028.469.892)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.762.912.436)	(11.247.980.228)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(202.469.783)	(785.550.130)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.901.019.145)	(2.327.288.343)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.050.958.227)	(2.704.053.465)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	8.042.838.572
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.079.930.096)	(4.881.379.815)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.308.533.182)	(18.112.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	14.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(18.664.264.667)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31.750.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.982.001.496	27.288.130.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75.423.468.314	22.605.752.858
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.210.798.491	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34.764.218.487)	(22.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.553.419.996)	(22.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		31.790.118.222	(4.275.626.957)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.335.440.900	49.715.957.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		70.125.559.122	45.440.330.849

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phong

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

BCLCTT



Ngày 15 tháng 07 năm 2019
Tổn Giám đốc

Mai Việt Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản –Đầu tư tài chính
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
 - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
 - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và cổ phiếu của các đơn vị khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng;

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Đà Nẵng Sơn Trà
 - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà , TP.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98%
2. Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, P. Thuận Giao, TX. Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
3. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
4. Công ty Cổ Phần Ô Tô Sài Gòn Cửu Long
 - Địa chỉ: 274 đường 30/4 - Quận Ninh Kiều - Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
5. Công ty Cổ Phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
 - Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
 - Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 80%
6. Công ty Cổ Phần OTOS
 - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 80,86%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội.
 - Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
8. Công Ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
 - Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
9. Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao.
 - Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 56,8%
10. Công Ty Cổ phần dịch vụ Sài Gòn Ôtô.
 - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
11. Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
 - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
12. Công Ty TNHH Ôtô TOYOTA Cần Thơ.
 - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
13. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
 - Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
14. Công Ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: Quốc lộ 14, Ấp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 55%

b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
 - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35%
2. Công ty Cổ Phần Ôtô Bắc Âu (Volvo)
 - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 32%.
3. Công ty Cổ Phần Ôtô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
 - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,8%
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Savico
 - Địa chỉ: 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,3%
6. Công Ty Cổ phần dịch vụ Ô Tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
 - Địa chỉ: Lô C13, Đường Nguyễn Huệ, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,6%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bắt đầu sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐS đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50 năm
Nhà cửa	5-36 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá - dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.1. Tiền		
Tiền mặt	1.068.124.928	1.415.693.795
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.057.434.194	1.919.747.105
Các khoản tương đương tiền	63.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	70.125.559.122	38.335.440.900

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a.Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP TMDV Bến Thành	-	-	-	-	-	-
Cty CP Việt Thái	-	-	-	-	-	-
CTy CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
CTy CP DL Bến Thành - Non Nước	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
CTy CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
Cty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	7.965.000.000	(5.535.000.000)	13.500.000.000	9.315.000.000	(4.185.000.000)
Cty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	22.740	-	22.740	22.740	-
Tổng cộng	42.800.022.740	23.225.022.740	(19.575.000.000)	42.800.022.740	24.575.022.740	(18.225.000.000)
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	82.320.000.000	(4.251.449.886)	78.068.550.114	82.320.000.000	(3.870.040.661)	78.449.959.339

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
CTy TNHH Xe và TB chuyên dùng Vĩnh Thịnh	11.000.000.000	(2.021.192.483)	8.978.807.517	11.000.000.000	(1.208.512.021)	9.791.487.979
Cty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	18.000.000.000	(6.429.081.505)	11.570.918.495	18.000.000.000	(5.106.364.307)	12.893.635.693
Công Ty TNHH TMDV Sài Gòn	7.102.684.814	-	7.102.684.814	7.102.684.814	-	7.102.684.814
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	10.100.000.000	-	10.100.000.000	10.100.000.000	-	10.100.000.000
Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	32.000.000.000	(14.198.286.127)	17.801.713.873	32.000.000.000	(10.042.431.286)	21.957.568.714
Cty Cổ phần Ô tô S	11.563.640.000	(11.008.803.407)	554.836.593	11.563.640.000	(10.916.555.744)	647.084.256
Công ty CP SAVICO Hà Nội	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	-	56.000.000.000
Cty CP Savico Đà Nẵng	27.930.000.000	-	27.930.000.000	27.930.000.000	-	27.930.000.000
Công Ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	9.012.515.000	-	9.012.515.000	9.012.515.000	-	9.012.515.000
Cty Cổ phần DV Sài Gòn Ô tô	44.763.000.000	-	44.763.000.000	44.763.000.000	-	44.763.000.000
CTy LD TOYOTA Giai Phóng	9.248.504.000	-	9.248.504.000	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH ô tô TOYOTA Cần Thơ	25.309.668.000	-	25.309.668.000	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cộng	369.850.011.814	(37.908.813.408)	331.941.198.406	369.850.011.814	(31.143.904.019)	338.706.107.795
- Đầu tư vào công ty liên kết						
Cty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	-	16.925.119.945	16.925.119.945	-	16.925.119.945
Cty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000
Cty Cổ phần Sao Tây Nam	17.520.000.000	-	17.520.000.000	17.520.000.000	-	17.520.000.000
Cty TNHH Comfortdelgro Savico Taxi (*)	-	-	31.498.086.306	31.750.000.000	(251.913.694)	31.498.086.306
Cty cổ phần Đầu tư Savico	64.000.000.000	-	64.000.000.000	64.000.000.000	-	64.000.000.000
Cty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	29.106.059.000	-	29.106.059.000	29.106.059.000	-	29.106.059.000
Cty CP Dịch vụ ô tô TP mới Bình Dương	15.393.000.000	-	15.393.000.000	15.393.000.000	-	15.393.000.000
Cộng	162.144.178.945	-	162.144.178.945	193.894.178.945	-	193.642.265.251
- Đầu tư dài hạn khác						
Cty TNHH Ô tô Lâm Đồng	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000
Tổng cộng	534.244.190.759	(37.908.813.408)	534.598.373.046	565.994.190.759	(31.395.817.713)	534.598.373.046

(*): Trong kỳ, Công Ty có thu hồi vốn đầu tư vào Cty TNHH Comfortdelgro Savico Taxi do đơn vị thực hiện giải thể doanh nghiệp.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.3. Phải thu khách hàng**

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	10.817.297.739	9.914.567.599
- Công ty CP Vạn Vạn An	6.381.815.282	6.381.815.282
- Công Ty Bất động sản RED-HOUSE	1.121.115.068	1.907.670.429
- Phải thu khách hàng thuê kho, bãi	562.524.408	438.851.668
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.751.842.981	1.186.230.220

V.4. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ Giá trị	Số đầu năm Giá trị
a. Ngắn hạn	41.824.514.662	23.037.462.336
- Phải thu các bên có liên quan	14.430.533.066	19.926.658.235
- Phải thu cổ tức	27.256.687.980	2.628.000.000
- Ký cược, ký quỹ	89.330.184	89.330.184
- Phải thu khác	47.963.432	393.473.917
b. Dài hạn	160.671.404.055	147.173.013.550
- Ký cược, ký quỹ	25.521.056.100	25.521.056.100
- Góp vốn hợp tác đầu tư (**)	121.124.726.708	117.306.336.203
- Các khoản ủy thác đầu tư	9.680.000.000	9.680.000.000
- Phải thu khác	4.345.621.247	4.345.621.247
Cộng	202.495.918.717	170.210.475.886

(**) Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	8.182.855.756
- Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	792.176.070
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	69.205.698.606
Cộng	121.124.726.708

V.5. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	66.765.318	18.880.661
- Hàng hoá	29.078.440	42.124.299
- Chi phí SXKD dở dang	92.151.368.464	89.452.030.926
Cộng	92.247.212.222	89.513.035.886

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.6. Tài sản dở dang dài hạn**

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	266.525.363.208	266.525.363.208
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	243.853.083	243.853.083
Dự án 104 Phổ Quang	266.134.935.670	266.134.935.670
Dự án TT trưng bày và dịch vụ xe Hino tại Daklak	146.574.455	146.574.455

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phổ Quang:	Đang hợp tác với Công ty Novaland để phát triển dự án.
+ DA TT trưng bày và DV xe Hino tại Daklak:	Đang thực hiện các thủ tục phát triển dự án.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.157.957.854	2.797.035.634	5.136.593.000	10.091.586.488
Tăng trong kỳ	-	-	3.308.533.182	3.308.533.182
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.157.957.854	2.797.035.634	8.445.126.182	13.400.119.670
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.883.262.776	2.644.929.531	3.908.546.282	8.436.738.589
Khấu hao trong kỳ	23.913.504	48.340.716	464.664.533	536.918.753
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.907.176.280	2.693.270.247	4.373.210.815	8.973.657.342
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	274.695.078	152.106.103	1.228.046.718	1.654.847.899
Số cuối kỳ	250.781.574	103.765.387	4.071.915.367	4.426.462.328

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **4.697** triệu đồng.**V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	836.870.000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	836.870.000
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	818.340.784
Khấu hao trong kỳ	8.500.002

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Phần mềm máy tính**

Số cuối kỳ	826.840.786
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	18.529.216
Số cuối kỳ	10.029.214

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	164.521.792.920	-	-	164.521.792.920
- Nhà	21.274.558.827	-	-	21.274.558.827
- Nhà và quyền sử dụng đất	140.187.007.079	-	-	140.187.007.079
- Cơ sở hạ tầng	3.060.227.014	-	-	3.060.227.014
Giá trị hao mòn	42.776.942.226	1.723.377.624	-	44.500.319.850
- Nhà	16.297.040.630	437.506.008	-	16.734.546.638
- Nhà và quyền sử dụng đất	23.419.674.582	1.285.871.616	-	24.705.546.198
- Cơ sở hạ tầng	3.060.227.014	-	-	3.060.227.014
Giá trị còn lại	121.744.850.694	-	1.723.377.624	120.021.473.070
- Nhà	4.977.518.197	-	437.506.008	4.540.012.189
- Nhà và quyền sử dụng đất	116.767.332.497	-	1.285.871.616	115.481.460.881
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

+ Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng: **9.671** triệu đồng.**V.10. Vay và nợ thuê tài chính**

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	4.210.798.491	34.764.218.487	30.553.419.996	30.553.419.996
NH Vietinbank – CN 10	-	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
NH Vietcombank – CN TP.HCM	-	-	4.210.798.491	5.764.218.487	1.553.419.996	1.553.419.996

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	364.148.102	364.148.102	693.347.699	693.347.699
- Công ty TNHH Hoa Sen Việt	297.140.770	297.140.770	390.187.410	390.187.410
- Cty CP tư vấn và đào tạo QL mới	-	-	223.300.000	223.300.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả người bán khác	67.007.332	67.007.332	79.860.289	79.860.289
---------------------------	------------	------------	------------	------------

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	2.188.782.349	7.298.805.075	7.827.136.017	1.660.451.407
- Thuế GTGT	258.337.757	2.127.869.575	1.880.291.777	505.915.555
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	750.958.226	300.000.001	1.050.958.227	-
- Thuế thu nhập cá nhân	926.276.604	1.647.368.385	1.672.318.899	901.326.090
- Các khoản phải nộp khác	253.209.762	3.223.567.114	3.223.567.114	253.209.762
b. Phải thu	1.192.041.684	-	300.000.001	1.492.041.685
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.192.041.684	-	-	1.192.041.684
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	300.000.001	300.000.001

V.13. Chi phí phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	10.268.925.150	11.026.588.583
- Chi phí sản xuất kinh doanh	1.712.975.150	63.369.863
- Chi phí thực hiện dự án tại Hiệp Bình Phước – Tam Bình	-	805.193.054
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.555.950.000	10.158.025.666

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	458.048.436.775	418.037.709.902
- Các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	428.793.247	417.246.804
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.630.565.445	167.304.945
- Nhận góp vốn các dự án (***)	381.999.307.627	374.636.241.627
- Khoản góp vốn bổ sung dự án 91 Pasteur	28.755.483.552	33.755.483.552
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.214.746.065	9.061.432.974
b. Dài hạn	40.565.548.618	40.521.517.018
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.326.034.784	16.244.003.184
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.239.513.834	24.239.513.834
Cộng	498.613.985.393	458.521.226.920
(***) Các khoản nhận góp vốn các dự án:		
- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	34.930.831.400	27.567.765.400
- Dự án 104 Phổ Quang	347.068.476.227	347.068.476.227
Cộng	381.999.307.627	374.636.241.627

V.15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.037.573.973	2.037.573.973
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.351.921.137	1.351.921.137
Cộng	3.389.495.110	3.389.495.110

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2018	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	118.317.607.691	709.586.025.442
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	45.707.833.101	45.707.833.101
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.647.914.726)	(4.647.914.726)
Cổ tức	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.970.608.400)
Số dư 31/12/2018	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	125.806.917.666	717.075.335.417
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	61.637.685.128	61.637.685.128
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(3.528.602.991)	(3.528.602.991)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(285.391.655)	(285.391.655)
Cổ tức	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(37.463.260.500)
Số dư 30/06/2019	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	146.167.347.648	737.435.765.399

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	249.955.730.000	249.955.730.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-	29.970.608.400

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2018 là 15% mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Doanh thu bán hàng	1.263.719.580	971.293.481
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.267.057.071	16.417.521.762
Cộng	19.530.776.651	17.388.815.243
VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	794.587.549	659.228.460
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.451.993.805	5.792.029.760
Cộng	8.246.581.354	6.451.258.220
VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	362.094.444	969.886.833
- Cổ tức lợi nhuận được chia	54.242.478.027	14.439.141.237
- Khác	725.871.577	-
Cộng	55.330.444.048	15.409.028.070
VI.5. Chi phí tài chính	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Lãi tiền vay	849.458.685	1.223.744.206
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.753.028.464	(3.393.996.808)
Cộng	12.602.487.149	(2.170.252.602)
VI.6. Thu nhập khác	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Thu do KH thanh lý HĐ trước hạn	60.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	35.171.302	33.479.791
Cộng	95.171.302	113.479.791
VI.7. Chi phí khác	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Xóa sổ công nợ khó đòi	61.577.431	-
- Các khoản khác	2.026.985	2.665
	63.604.416	2.665
VI.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Chi phí mua hàng hoá, nguyên vật liệu	794.587.549	659.228.460

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí nhân công	7.102.535.568	4.402.076.968
- Chi phí khấu hao và phân bổ	1.182.920.517	1.098.311.942
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.357.024.413	6.666.684.981
- Chi phí khác	1.856.558.015	1.547.820.068
Cộng	18.293.626.062	14.374.122.419
	Quý 2/2019	Quý 2/2018

VI.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	1.253.661.877
---	---	---------------

VII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 2/2019 SO VỚI QUÝ 2/2018

CHỈ TIÊU	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.530.776.651	17.388.815.243	2.141.961.408	12,32
2. Giá vốn hàng bán	8.246.581.354	6.451.258.220	1.795.323.134	27,83
3. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.284.195.297	10.937.557.023	346.638.274	3,17
4. Doanh thu hoạt động tài chính	55.330.444.048	15.409.028.070	39.921.415.978	259,08
5. Chi phí hoạt động tài chính	12.602.487.149	(2.170.252.602)	14.772.739.751	680,69
6. Chi phí hoạt động (Bán hàng và QLDN)	10.047.044.708	7.922.864.199	2.124.180.509	26,81
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.965.107.488	20.593.973.496	23.371.133.992	113,49
8. Lợi nhuận khác	31.566.886	113.477.126	(81.910.240)	(72,18)
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.996.674.374	20.707.450.622	23.289.223.752	112,47

- ❖ **Doanh thu thuần, giá vốn, lợi nhuận gộp Quý 2/2019** tăng so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu là từ hoạt động khai thác dịch vụ bất động sản của Công ty.
- ❖ **Doanh thu hoạt động tài chính Quý 2/2019** tăng so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị có vốn đầu tư của Công ty.
- ❖ **Chi phí hoạt động Quý 2/2019** (bao gồm Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp) tăng so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do Công ty phải trích lập chi phí dự phòng theo qui định đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị ôtô có hiệu quả kinh doanh lỗ trong kỳ; khoản mục chi phí này khá lớn (hơn 1 tỷ đồng) đã tác động làm giảm hiệu quả chung của Công ty trong 06 tháng năm 2019.
- ❖ Tổng hợp biến động các chỉ tiêu trọng yếu nêu trên đã làm cho **lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2019** tăng 23.289 triệu đồng tương ứng tăng 112,47% so với cùng kỳ năm 2018.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Văn Danh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Việt Hà